

Name:
 Date: .../.../20...
 Class: S7
 Tel: 034 200 9294



Từ vựng:
 Đọc:
 Nghe:
 Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 8 – IN THE NEWS VOCABULARY 2

Lưu ý: Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vỏ (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

A. VOCABULARY

1. Unit 8 Vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	percentage (n)	phần trăm (%)	10	desperate (adj)	liều lĩnh, liều mạng, tuyệt vọng
2	ban (v)	cấm, cấm đoán	11	desperately (adv)	cực kì cần điều gì / một cách liều lĩnh, liều mạng, tuyệt vọng
3	ban (n)	sự cấm đoán	12	overjoyed (adj)	vui mừng khôn xiết
4	benefit from (phr.v)	hưởng lợi từ	13	hover (v)	bay lượn, trôi lơ lửng
5	hand in (phr.v)	giao, nộp, truyền cho	14	phone signal (n.phr)	tín hiệu/ sóng điện thoại
6	enforce (v)	ép buộc	15	rescue service (n.phr)	dịch vụ cứu hộ
7	high-achieving (adj)	đạt thành tích cao	16	lower (v)	hạ thấp, hạ xuống
8	unconscious (adj)	bất tỉnh, không có ý thức	17	avalanche (n)	tuyết lở
9	pitch darkness (n)	bóng tối			

2. Cambridge Vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	get undressed	cởi quần áo	6	set up (phr.v)	tạo ra, lập ra
2	responsibility (n)	trách nhiệm	7	discussion (n)	cuộc thảo luận
3	ring (v)	gọi điện thoại	8	aim (n)	mục tiêu, mục đích
4	succeed (v)	thành công	9	predict (v)	dự đoán
5	regret (v)	hối hận	10	typical (adj)	đặc trưng

*Note: *n* = noun: danh từ; *v* = verb: động từ; *adj* = adjective: tính từ;
phr.v = phrasal verb: cụm động từ; *adv* = adverb: trạng từ; *n.phr* = noun phrase: cụm danh từ.
***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Fill in the blanks with suitable words (hints are provided). Change the form if necessary

0. I'm trying to **i**llustrate (make clearer) to you what it's like when you are there.

1. A hawk (diều hâu) **h**_____ (to stay in the same position in the air) in the sky, waiting to swoop down (sà xuống) on its prey.

2. Helen was **o**_____ (very happy) to hear that they had given her the job.

3. Various **a**_____ (a large amount of ice, snow, etc. falling suddenly and quickly down the side of a mountain) are sliding slowly down the mountain.

4. She was **b**_____ (to order somebody not to do something, go somewhere, etc., especially officially) from driving for two years.

5. The situation is **d**_____ (very serious or bad) - we have no food, very little water, and no medical supplies (vật tư y tế).

II. Circle the correct answer

0. You aren't allowed **take / to take** pictures here.

1. You can't make people **do / to do** things they don't want to do.

2. I'm in a difficult position. What do you advise me **do / to do**?

3. The film was very sad. It made me **cry / to cry**.

4. Lisa's parents always encouraged her **study / to study** hard at school.

5. Please don't interrupt me. Let me **finish / to finish**.

III. Fill in the blanks with the correct forms of the words in the box

answer **read** **travel** **make** **lock** **tell**

0. *He tried to avoid answering my question*

1. I'm trying to concentrate. Please stop _____ so much noise!
2. Have you finished _____ the newspaper yet?
3. I don't want Mark to know what happened. I decided not _____ him.
4. We couldn't afford _____ in London. It's too expensive.
5. Don't forget _____ the door when you go out.

IV. Circle the correct answer

V. Make sentences with these words/ phrases. Change the form of the words if necessary

<i>informal</i>	<i>lower</i>	<i>hand in</i>	<i>desperately</i>	<i>ban (n)</i>	<i>enforce</i>
-----------------	--------------	----------------	--------------------	----------------	----------------

0. _____ *The atmosphere at work is fairly informal* _____.

1. _____.

2. _____.

3. _____.

4. _____.

5. _____.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Part 4

For questions **25–30**, complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence, using the word given. **Do not change the word given.** You must use between **two** and **five** words, including the word given. Here is an example (0).

Example:

0 A very friendly taxi driver drove us into town.

DRIVEN

We a very friendly taxi driver.

The gap can be filled by the words 'were driven into town by', so you write:

Example: 0 **WERE DRIVEN INTO TOWN BY**

Write **only** the missing words **IN CAPITAL LETTERS** on the separate answer sheet.

25 Tom was so tired that he did not even get undressed before he lay down on his bed.

TAKE

Tom was so tired that he did not even before he lay down on his bed.

26 It was Samantha's responsibility to ring all the members of the team.

RESPONSIBLE

Samantha all the members of the team.

27 I had expected to enjoy the film more than I did.

AS

The film was I had expected.

28 Helen finally managed to think of a solution to her problem.

COMING

Helen finally succeeded a solution to her problem.

29 My sister regrets buying a second-hand car.

WISHES

My sister a second-hand car.

30 I was late for work because I missed my bus.

ACCOUNT

I was late for work my bus.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:

https://youtu.be/JQ4PyKJzx_c

Questions 20–25

36 For each question, choose the correct answer.

You will hear an interview with a 15-year-old boy called Callum, who runs a successful book review website for teenagers.

20 How did Callum learn about setting up a website?

- A through lessons at school
- B by using information online
- C a family member taught him

21 Why did Callum decide to set up a book review website?

- A to develop teenagers' writing skills
- B to encourage teenagers to read more
- C to create an online discussion among teenagers

22 How did Callum feel when his site first went online?

- A pleased with its quality
- B certain it would be popular
- C positive it would achieve its aims

23 What does Callum say about a typical day?

- A It's usually full of variety.
- B It's always extremely busy.
- C It's impossible to predict what will happen.

24 When Callum is eighteen he'd like to

- A work for a big company.
- B study for a degree.
- C run a business.

25 What is Callum's new website for?

- A using music to help people
- B presenting new music
- C learning how to play music

I. Write the correct English meaning of the Vietnamese word or phrase

No.	Vietnamese	English
1.	tua bin (n)	t_____
2.	chuyển hoá thành, chuyển đổi thành (phr.v)	c_____ i_____
3.	thợ điện (n)	e_____
4.	dược sĩ (n)	p_____
5.	thiết bị đầy, chân vịt (n)	p_____

II. Circle the correct answer

1. You have to stand up in court and promise _____ “the truth, the whole truth and nothing but the truth”.
A. tell B. to tell C. telling D. to telling
2. I suddenly became aware _____ him looking at me.
A. of B. in C. with D. for
3. I can't help _____ sorry for the poor man.
A. have felt B. feeling C. to feel D. feel
4. He has refused _____ my questions.
A. to be answered B. answer C. to answer D. answering
5. Doctors are hesitant _____ on the new treatment.
A. commented B. comment C. commenting D. to comment

Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.